

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/DS-ST
Ngày 18-5-2021
Về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hường.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Văn Quân.

Bà Thái Thị Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Minh Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2020/TLST- DS, ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2021/QĐXXST- DS ngày 05 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng T.

Địa chỉ: số A, Đ, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trang Thành T; địa chỉ: Ngân hàng T – Chi nhánh L; Địa chỉ: Đường A, Ấp B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 01/12/2020). (có mặt)

- Bị đơn: Ông Trương Văn N, sinh năm: 1970

Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 9 năm 2020 và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng T là ông Trang Thành T trình bày:

Vào ngày 06/02/2018 Ngân hàng T - Chi nhánh L có ký với ông Trương Văn N hợp đồng tín dụng vốn lãi chia đều số LD 1803700717.

Theo hợp đồng tín dụng trên, Ngân hàng T - Chi nhánh L đã giải ngân cho ông N vay số tiền 400.000.000 đồng vào ngày 06/02/2018 với các điều khoản thỏa thuận như sau: Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích vay: Tiêu dùng. Lãi suất: 9%/năm. Kỳ trả lãi: ngày 31 hàng tháng. Phương thức trả nợ: Vốn gốc và lãi chia làm nhiều kỳ trả nợ: Số kỳ trả nợ: 60 kỳ. Kỳ hạn trả nợ: 01 tháng/kỳ. Kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày: 31/3/2018. Các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày: 31 hàng tháng. Số tiền trả mỗi kỳ: 9.666.000 đồng.

Sau khi vay ông Nhỏ đã thanh toán cho Ngân hàng là 191.644.731 đồng, trong đó vốn gốc là 133.320.000 đồng, lãi là 58.324.731 đồng. Số tiền ông N còn nợ Ngân hàng tính đến ngày 25/9/2020 là 296.424.726 đồng, trong đó:

- Vốn gốc: 266.680.000 đồng
- Lãi trong hạn: 27.000.000 đồng (tạm tính từ ngày 30/11/2019 đến ngày 25/9/2020).
- Lãi quá hạn: 2.744.726 đồng (tạm tính từ ngày 30/11/2019 đến ngày 25/9/2020).

Nay Ngân hàng T yêu cầu như sau:

Yêu cầu Trương Văn N có trách nhiệm phải trả cho Ngân hàng T số tiền là 296.424.726 đồng (trong đó vốn gốc là 266.680.000 đồng; lãi trong hạn: 27.000.000 đồng và lãi quá hạn: 2.744.726 đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/11/2019 cho đến khi ông N trả hết nợ gốc và lãi.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông T yêu cầu ông N hoàn trả cho Ngân hàng T số tiền vốn gốc là 266.680.000 đồng, tiền lãi trong hạn tính đến ngày 18/5/2021 là 57.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn tính đến ngày 18/5/2021 là 12.411.259, tổng cộng là 336.091.259 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến ngày ông N trả hết nợ cho Ngân hàng.

* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Trương Văn N trình bày:

Ông Trương Văn N có hợp đồng vay của Ngân hàng T số tiền 400.000.000 đồng.

Sau khi vay ông N đã thanh toán cho Ngân hàng là 191.644.731 đồng, trong đó vốn gốc là 133.320.000 đồng, lãi là 58.324.731 đồng.

Ông N thừa nhận số tiền vay còn nợ Ngân hàng là 266.680.000 đồng, tiền lãi trong hạn tính đến ngày 18/5/2021 là 57.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn tính đến ngày 18/5/2021 là 12.411.259 đồng; tổng cộng là 336.091.259 đồng. Ông Nhỏ thống nhất trả nợ cho Ngân hàng T theo yêu cầu của Ngân hàng, nhưng ông N xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa chấp hành đúng các quy

định của pháp luật tố tụng dân sự. Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản là chưa chính xác, đề nghị Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng tín dụng.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng T vẫn giữ nguyên về yêu cầu khởi kiện về số tiền vay gốc trong hợp đồng và tiền lãi phát sinh, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Riêng việc ông N xin trả dần không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, nên đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Trương Văn N có địa chỉ tại ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện ngày 25/9/2020 của Ngân hàng T (tổ chức có đăng ký kinh doanh) yêu cầu bị đơn ông Trương Văn N trả nợ vay theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký và thực hiện, mục đích vay là để tiêu dùng, quá trình thụ lý xác định tranh chấp hợp đồng vay tài sản chưa chính xác. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp phát sinh trong vụ kiện này là tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Tại phiên tòa, ông Trương Thành T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về số tiền vay gốc trong hợp đồng, Ngân hàng T yêu cầu ông N hoàn trả cho Ngân hàng T số tiền gốc là 266.680.000 đồng, tiền lãi trong hạn tính đến ngày 18/5/2021 là 57.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn tính đến ngày 18/5/2021 là 12.411.259 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 19/5/2021 cho đến ngày ông N trả hết nợ cho Ngân hàng.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất xác định là có việc Ngân hàng T có hợp đồng cho ông N vay tiền theo hợp đồng tín dụng số LD 1803700717, ngày 06/02/2018. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự các tình tiết nêu trên là tình tiết, sự kiện Ngân hàng T không cần phải chứng minh.

[2.3] Về yêu cầu trả nợ vay gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số LD 1803700717, ngày 06/02/2018 của Ngân hàng T:

Vào ngày 06/02/2018 Ngân hàng T có hợp đồng cho ông Trương Văn N vay số tiền 400.000.000 đồng, mục đích vay để tiêu dùng, lãi suất vay 9%/năm,

kỳ trả lãi ngày 31 hàng tháng, phương thức trả nợ: vốn gốc và lãi chia làm 60 kỳ trả nợ, kỳ hạn trả nợ: 01 tháng/kỳ; kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 31/3/2018, số tiền trả mỗi kỳ 9.666.000 đồng theo hợp đồng tín dụng vốn lãi chia đều số LD 1803700717, ngày 06/02/2018 giữa Ngân hàng T với ông N. Sau khi hợp đồng thì ông N đã thanh toán cho Ngân hàng là 191.644.731 đồng trong đó vốn gốc là 133.320.000 đồng, lãi là 58.324.731 đồng, khi đến hạn trả tiền gốc và lãi ông N không trả theo hợp đồng.

Về nội dung và hình thức của hợp đồng: Ông N trực tiếp ký hợp đồng tín dụng vốn lãi chia đều số LD 1803700717, ngày 06/02/2018, hợp đồng này xác lập trên cơ sở tự nguyện, về hình thức giao kết tại thời điểm xác lập phù hợp theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN, ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 398, Điều 401 của Bộ luật Dân sự. Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng Ngân hàng T đã giải ngân cho ông N nhận đủ số tiền vay theo hợp đồng, cho nên có đủ căn cứ xác định hợp đồng tín dụng này có giá trị pháp lý và có hiệu lực đối với các bên tham gia ký.

Về mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập là phù hợp theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/04/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; Ngân hàng đã áp dụng tính tiền lãi đúng theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Xét về lỗi: Ông N thực hiện không đúng nghĩa vụ theo giao kết của hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết, vì vậy ông N là bên có lỗi và là bên vi phạm hợp đồng, nên phải chịu mọi hậu quả theo giao kết của hợp đồng và theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ông T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu ông N có trách nhiệm hoàn trả cho Ngân hàng T số tiền gốc là 266.680.000 đồng, tiền lãi trong hạn tính đến ngày 18/5/2021 là 57.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn tính đến ngày 18/5/2021 là 12.411.259, tổng cộng là 336.091.259 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến ngày ông N trả hết nợ cho Ngân hàng.

[3] Đối với ý kiến của ông Trương Văn N xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, xét thấy không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Đối với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T. Như đã nhận định ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ngân hàng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; ông Trương Văn N phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày

30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Hội đồng xét xử áp dụng Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 398, Điều 401, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T về việc yêu cầu ông Trương Văn N có trách nhiệm hoàn trả số tiền gốc và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng cho Ngân hàng T.

Buộc ông Trương Văn N có trách nhiệm hoàn trả cho Ngân hàng T tổng số tiền gốc và lãi 336.091.259 đồng (ba trăm ba mươi sáu triệu không trăm chín mươi một nghìn hai trăm năm mươi chín đồng), trong đó nợ vốn gốc 266.680.000 đồng, nợ lãi trong hạn 57.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn 12.411.259 đồng

Kể từ ngày 19/5/2021 ông N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng T thì lãi suất mà ông N phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng T cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng T.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Văn N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 16.804.562 đồng (mười sáu triệu tám trăm lẻ bốn nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng); Ngân hàng T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho Ngân hàng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.574.000 đồng (bảy triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003027 ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng (Phòng KTNV&THA);
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Hường